

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH YÊN BÁI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2023/DS-PT
Ngày 14-6-2023
V/v Tranh chấp hợp đồng
mua bán tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH YÊN BÁI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Mai Hằng

Các Thẩm phán: Ông Phạm Hồng Quân và bà Hoàng Hải Anh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Tố Uyên – Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Yên Bái.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Yên Bái tham gia phiên tòa: Bà Mạc Minh Song – Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 6 năm 2023, tại Trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Yên Bái xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 08/2023/TLPT-DS ngày 24 tháng 4 năm 2023 về việc Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 01/2023/DS-ST ngày 15 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện V bị nguyên đơn kháng cáo và Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện V kháng nghị.

To Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 09/2023/QĐXXPT-DS ngày 29 tháng 5 năm 2023 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* + Bà Đặng Thị T, sinh năm 1963. Có mặt.

+ Ông Nguyễn Duyên N, sinh năm 1959. Có mặt.

Cùng nơi cư trú: Thôn T, xã A, huyện V, tỉnh Yên Bái.

2. *Bị đơn:* + Ông Phạm Văn U, sinh năm 1969. Có mặt.

+ Bà Trịnh Thị P, sinh năm 1970. (có đơn xin giải quyết vắng mặt).

Cùng nơi cư trú: Thôn H, xã L, huyện V, tỉnh Yên Bái.

3. *Người kháng cáo:* Bà Đặng Thị T là nguyên đơn.

4. *Viện kiểm sát kháng nghị:* Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện V, tỉnh Yên Bái.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

To bản án dân sự sơ thẩm số 01/2023/DS-ST ngày 15 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện V, thì nội dung vụ án như sau:

Tại đơn khởi kiện ngày 09/9/2022, đơn khởi kiện bổ sung ngày 27/10/2022 và trong quá trình giải quyết cũng như tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn bà Đặng thị T và ông Nguyễn Duyên N trình bày: Gia đình ông bà có đăng ký hộ gia đình kinh doanh mặt hàng công nghệ phẩm, vật tư nông nghiệp, thuốc bảo vệ thực vật và

thức ăn chăn nuôi tại xã A, huyện V. Năm 2016 có bán cám chăn nuôi cho ông Phạm Văn U, bà Trịnh Thị P. Ông U, bà P chưa thanh toán hết số tiền mua cám nên đã viết giấy nhận nợ (không ghi ngày, tháng, năm) với nội dung “*Gia đình tôi có lấy cám cá của anh chị T, N...tính bằng tiền mặt là 76.000.000đ (bảy mươi sáu triệu đồng) hẹn đến ngày 17/11/2016 sẽ hoàn trả số tiền, nếu sai sẽ chịu lãi ngày*”. Ngày, tháng ghi trong giấy biên nhận là sử dụng ngày âm lịch nên ngày 17/11/2016 âm lịch là ngày 15/12/2016 dương lịch. Gia đình ông bà T, N đã đòi nhiều lần nhưng ông bà U, P có khát nợ đến tháng 6/2020 sẽ trả. Ông bà T, N và ông bà U, P cùng thống nhất đến ngày 29/12/2018 âm lịch (tức ngày 03/02/2019 dương lịch) đã trả số tiền 12.000.000 đồng. Đến nay, ông bà T, N yêu cầu ông bà U, P phải trả số tiền gốc là 64.000.000đ.

Về lãi suất: Ông bà T, N yêu cầu ông bà U, P phải trả lãi với mức lãi suất là 1,5%/tháng. Tổng tiền lãi là 133.610.000 đồng. Cụ thể thời gian tính lãi:

+ Đối với khoản tiền 76.000.000 đồng, từ ngày 17/11/2016 âm lịch (tức ngày 15/12/2016 dương lịch) đến ngày 29/12/2018 âm lịch (tức ngày 03/02/2019 dương lịch).

+ Đối với khoản tiền 64.000.000 đồng, từ ngày 04/02/2019 đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm là ngày 15/3/2023.

Ngoài ra, ông bà T, N còn yêu cầu ông bà U, P phải bồi thường cho ông bà tiền công ông bà đi đòi nợ là 54.000.000 đồng.

Tổng cộng số tiền ông bà T, N yêu cầu ông bà U, P phải trả là 251.610.000 đồng.

Bị đơn ông Phạm Văn U và bà Trịnh Thị P trình bày tại các biên bản lấy lời khai của đương sự, biên bản hòa giải cũng như tại phiên tòa sơ thẩm: Gia đình ông bà trước kia có chăn nuôi và có mua cám của gia đình ông bà T, N. Ông bà có nợ của ông bà T, N số tiền là 52.000.000 đồng nhưng không có tài liệu chứng minh. Ông bà U, P thừa nhận có ký giấy vay nợ 76.000.000 đồng như giấy tờ ông bà T, N cung cấp cho Tòa án là đúng. Ông bà U, P xác nhận ngày 29/12/2018 âm lịch (tức ngày 03/02/2019 dương lịch) đã trả cho ông bà T, N số tiền 12.000.000 đồng như ông bà T, N khai là đúng. Ông bà U, P xác định số tiền ghi trong biên nhận nợ là bao gồm cả tiền lãi, nên xác định chỉ còn nợ lại 40.000.000 đồng, nhưng ông bà không có tài liệu chứng minh nên đồng ý với số tiền gốc còn nợ là 64.000.000 đồng như ông bà T, N đề nghị. Ông bà U, P không đồng ý với mức lãi suất ông bà T, N đưa ra là 1,5%/tháng, đồng ý mức lãi suất To pháp luật quy định là 10%/năm và không đồng ý trả số tiền công đi đòi nợ là 54.000.000 đồng của ông bà T, N.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 01/2023/DS-ST ngày 15/3/2023 của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Yên Bái đã quyết định:

Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 147, Điều 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 357, Điều 430, Điều 440, Điều 468 và điểm b khoản 1 Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12 và khoản 1 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Đặng Thị T và ông Nguyễn Duyên N.

Buộc ông Phạm Văn U và bà Trịnh Thị P phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán trả bà Đặng Thị T và ông Nguyễn Duyên N số tiền nợ mua hàng còn lại là 64.000.000 đồng và tiền lãi tính đến ngày 15/3/2023 là 42.352.000 đồng. Tổng số tiền mua hàng còn thiếu và tiền lãi ông Phạm Văn U và bà Trịnh Thị P phải thanh toán cho bà Đặng Thị T và ông Nguyễn Duyên N là 106.352.000 đồng (Một trăm linh sáu triệu ba trăm năm mươi hai nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án To mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí:

2.1. Ông Phạm Văn U và bà Trịnh Thị P được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

2.2. Bà Đặng Thị T và ông Nguyễn Duyên N phải chịu 7.262.900 đồng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà Đặng Thị T và ông Nguyễn Duyên N đã nộp là 3.461.000 đồng To biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0003150 ngày 27 tháng 10 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện V, tỉnh Yên Bái. Bà Đặng Thị T và ông Nguyễn Duyên N còn phải nộp 3.801.900 đồng (Ba triệu tám trăm linh một nghìn chín trăm đồng).

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định quyền và nghĩa vụ thi hành án, quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 27/3/2023 bà Đặng Thị T kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm căn cứ Điều 584 và Điều 585 Bộ luật Dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Sửa bản án sơ thẩm buộc ông bà U, P phải bồi thường tiền công đi lại đòi nợ là 54.000.000 đồng và xem xét áp dụng trường hợp được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Ngày 28/3/2023 Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện V, tỉnh Yên Bái ban hành Quyết định kháng nghị số 309/QĐ-VKS-DS, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Yên Bái sửa một phần bản án sơ thẩm về phần nhận định và quyết định của bản án về việc tính lãi suất, tuyên cụ thể số tiền không được chấp nhận và tính lại án phí nguyên đơn phải chịu.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Kiểm sát viên giữ nguyên Quyết định kháng nghị.

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, giữ nguyên kháng cáo về phần án phí và yêu cầu trả tiền công đi đòi nợ, bổ sung nội dung kháng cáo là không nhất trí với việc tính lãi suất 10%/năm của bản án sơ thẩm, đề nghị tính lãi suất 1,5%/tháng.

Bị đơn ông Phạm Văn U nhất trí với bản án sơ thẩm đã tuyên, không nhất trí yêu cầu của ông bà T, N đòi số tiền công đi đòi nợ. Bà P có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và có ý kiến nhất trí toàn bộ bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Yên Bái phát biểu ý kiến về việc tuân To pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm: Thẩm phán và Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng từ khi thụ lý vụ án phúc thẩm đến trước khi Hội đồng xét xử phúc thẩm nghị án đã được thực hiện đúng quy định của pháp luật

Về nội dung: Đề nghị HĐXX căn cứ khoản 2 Điều 308, khoản 1 Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên: Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn bà Đặng Thị T, chấp nhận toàn bộ kháng nghị số 309/QĐ-VKS-DS ngày 28/3/2023 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện V, sửa bản án sơ thẩm số 01/2023/DS-ST ngày 15/3/2023 của Tòa án nhân dân huyện V, To hướng tính lại số tiền như sau:

Số tiền của đồng bị đơn phải trả cho đồng nguyên đơn 106.392.500 đồng, gồm:

- Lãi suất của 76.000.000 đồng tính từ 15/12/2016 đến 03/02/2019 (25 tháng 19 ngày): 16.169.000 đồng;

- Lãi suất của 64.000.000 đồng tính từ 04/02/2019 đến 15/3/2023 (49 tháng 11 ngày): 26.169.000 đồng;

Cộng lãi được chấp nhận: 42.392.500 đồng;

Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của đồng nguyên đơn đối với số tiền lãi 91.217.500 đồng + công đòi nợ 54.000.000 đồng = 145.217.500 đồng;

- Án phí nguyên đơn ông N phải chịu: $\frac{1}{2} \times 7.260.800$ đồng = 3.630.400 đồng.

- Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà T.

Bà T không phải chịu án phí phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng; ý kiến của Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Người kháng cáo, kháng nghị, nội dung và hình thức đơn kháng cáo, quyết định kháng nghị, thời hạn kháng cáo, kháng nghị là đúng To quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, nên kháng cáo của nguyên đơn bà Đặng Thị T và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện V, tỉnh Yên Bái là hợp lệ và đúng To luật định được xem xét To thủ tục phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn bà Trịnh Thị P có đơn xin xét xử vắng mặt. Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà P theo quy định tại Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Bà Đặng Thị T và ông Nguyễn Duyên N có bán cácm chẵn nuôi cho gia đình ông Phạm Văn U và bà Trịnh Thị P vào năm 2016. Sau khi mua bán gia đình ông U, bà P chưa trả hết tiền nên đã ghi giấy nhận nợ 76.000.000 đồng, nếu không trả sẽ chịu lãi ngày. Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm hai bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về mức lãi suất, nên Tòa án cấp sơ

thẩm áp dụng quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự tính lãi suất 10%/năm để giải quyết là phù hợp.

[3] *Hội đồng xét xử xét kháng cáo, kháng nghị:*

[3.1] *Xét kháng cáo của nguyên đơn bà Đặng Thị T đề nghị buộc ông U, bà P phải bồi thường tiền công đi đòi nợ là 54.000.000 đồng To quy định tại Điều 584 và 585 của Bộ luật Dân sự:* Việc bà Đặng Thị T đi đòi nợ ông bà U, P đây là việc bà thực hiện quyền và nghĩa vụ trong hợp đồng mua bán tài sản. Không thuộc trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp To quy định tại Điều 584, Điều 585 và không thuộc các trường hợp quy định tại các Điều từ 589 đến Điều 608 của Bộ luật Dân sự nên không được chấp nhận.

[3.2] *Xét đề nghị được xem xét được miễn án phí dân sự sơ thẩm To quy định tại điểm đ Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:* Hội đồng xét xử thấy bà Đặng Thị T, sinh năm 1963 là người cao tuổi thuộc trường hợp được xem xét miễn, giảm án phí Theo quy định tại điểm đ Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14. Tuy nhiên, tại Điều 14 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án quy định: **“Người đề nghị được miễn, giảm tạm ứng án phí, tạm ứng lệ phí, án phí, lệ phí Tòa án thuộc trường hợp quy định tại Điều 12, Điều 13 của Nghị quyết này phải có đơn đề nghị nộp cho Tòa án có thẩm quyền kèm To các tài liệu, chứng cứ chứng minh thuộc trường hợp được miễn, giảm”**. Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm nguyên đơn không có đơn đề nghị và không cung cấp các tài liệu, chứng cứ về miễn án phí dân sự. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm buộc nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm phần yêu cầu không được Tòa án chấp nhận là đúng quy định pháp luật, nên việc kháng cáo của bà Đặng Thị T không được chấp nhận.

[3.3] *Xét kháng cáo của bà Đặng Thị T về cách tính lãi suất là 10%/năm của bản án sơ thẩm là chưa phù hợp:* Việc bổ sung kháng cáo của bà Đặng Thị T tại phiên tòa phúc thẩm là vượt quá phạm vi ban đầu theo quy định tại khoản 2 Điều 284 Bộ luật Tố tụng dân sự, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3.4] *Xét kháng nghị của Viện kiểm sát về việc tính lãi suất của bị đơn và tính án phí của nguyên đơn phải chịu:* Ngày 15/3/2023 Tòa án nhân dân huyện V ra Bản án số 01/DS-ST trong phần tính lãi suất bị đơn phải trả cho nguyên đơn và việc tính án phí phần nguyên đơn phải chịu do không được chấp nhận có bị sai sót về số liệu. Đến ngày 24/3/2023 thay mặt Hội đồng xét xử sơ thẩm, Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa đã ban hành Quyết định số 01/QĐ-SCBSBA về sửa chữa, bổ sung bản án đã sửa chữa những sai sót về số liệu của bản án. Việc tính lãi suất và tiền án phí của bản án sơ thẩm là phù hợp với quy định của pháp luật.

Việc Viện kiểm sát cho rằng Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa ban hành Quyết định số 01/QĐ-SCBSBA về sửa chữa, bổ sung bản án đã vi phạm thủ tục ra quyết định vì không thể hiện có sự phối hợp với Hội thẩm nhân dân xét xử vụ án. Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy: Theo quy định tại Điều 268 của Bộ luật Tố tụng dân sự không quy định sự phối hợp giữa Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa và các Hội

thẩm nhân dân tham gia xét xử phải có văn bản. Do đó, nội dung kháng nghị này của Viện kiểm sát không có căn cứ để chấp nhận.

[3.5] Xét kháng nghị của Viện kiểm sát đề nghị tuyên cụ thể số tiền không được chấp nhận To yêu cầu của nguyên đơn tại phần quyết định của bản án: Tại phần nhận định của bản án Tòa án cấp sơ thẩm đã nhận định rõ số tiền nguyên đơn không được chấp nhận. Việc không tuyên tại phần Quyết định không ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của các bên đương sự và không làm khó khăn cho việc thi hành án, nên nội dung kháng nghị này của Viện kiểm sát không được chấp nhận.

[4] Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bà Đặng Thị T, không chấp nhận toàn bộ kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện V cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận, nên nguyên đơn phải chịu án phí dân sự phúc thẩm To quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 313, khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Đặng Thị T; không chấp nhận kháng nghị số 309/QQĐ-VKS-DS ngày 28/3/2023 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện V: Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2023/DS-ST ngày 15-3-2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Yên Bái như sau:

Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 147, Điều 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 357, Điều 430, Điều 440, Điều 468 và điểm b khoản 1 Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12 và khoản 1, 4 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Đặng Thị T và ông Nguyễn Duyên N. Buộc ông Phạm Văn U và bà Trịnh Thị P phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán trả bà Đặng Thị T và ông Nguyễn Duyên N số tiền nợ mua hàng còn lại là 64.000.000 đồng và tiền lãi tính đến ngày 15/3/2023 là 42.352.000 đồng. Tổng cộng ông Phạm Văn U và bà Trịnh Thị P phải thanh toán cho bà Đặng Thị T và ông Nguyễn Duyên N là 106.352.000 đồng (Một trăm linh sáu triệu ba trăm năm mươi hai nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án mà bên phải thi hành án không trả hết số tiền trên, thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án To mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Về án phí:

+ Ông Phạm Văn U và bà Trịnh Thị P được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

+ Bà Đặng Thị T và ông Nguyễn Duyên N phải chịu 7.262.900 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà Đặng Thị T và ông Nguyễn Duyên N đã nộp là 3.461.000 đồng To biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0003150 ngày 27 tháng 10 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện V, tỉnh Yên Bái. Bà Đặng Thị T và ông Nguyễn Duyên N còn phải nộp 3.801.900 đồng (Ba triệu tám trăm không một nghìn chín trăm đồng).

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Đặng Thị T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng). Bà T chưa nộp án phí dân sự phúc thẩm.

Bản án được thi hành To quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án To quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện To quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Hà nội;
- VKSND cấp cao tại Hà nội;
- VKSND tỉnh Yên Bái;
- TAND huyện V;
- Chi cục THADS huyện V;
- Các đương sự;
- Lưu: HCTP; HSVA.

**TM HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Phạm Mai Hằng

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Phạm Hồng Quân Hoàng Hải Anh

Phạm Mai Hằng